



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
LÂM ĐỒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2014	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B, Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Trụ sở Công ty được đặt tại số 17B, Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, TP. Đà Lạt

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/06/2014 gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2	Xí Nghiệp Gạch ngói Tuynel Thanh Mỹ	Nghĩa Lập, Thanh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3	Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
4	Xí Nghiệp Bê tông Hiệp Lực	17B Phù Đồng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt

Các công ty con tính đến ngày 30/06/2014 gồm :

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B Phù Đồng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt
2	Công ty CP Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên
Ông Võ Xuân Sơn	Thành viên
Ông Trần Đại Hiền	Thành viên
Ông Lê Xuân Diệp	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức danh</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của sáu tháng đầu năm kết thúc vào cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI



Số: 15.114 /BCSX-DTL

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho sáu tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 27 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL



TẶNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

DIỆM LỆ BÌNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số 1714-2013-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.386.337.825	57.140.457.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	15.729.957.027	15.049.708.499
1. Tiền	111		3.929.957.027	5.049.708.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.800.000.000	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	22.016.400.587	21.455.920.002
1. Phải thu khách hàng	131		23.523.845.849	21.972.942.251
2. Trả trước cho người bán	132		1.132.475.522	2.316.647.050
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.180.592.724	5.372.974.877
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.820.513.508)	(8.206.644.176)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	18.128.115.220	19.397.701.116
1. Hàng tồn kho	141		18.948.739.641	20.238.544.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(820.624.421)	(840.843.293)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		511.864.991	1.237.128.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	371.393.500	1.086.424.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		140.471.491	150.704.015

(Phần tiếp theo trang 06)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.652.266.729	86.335.937.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		64.360.478.401	70.329.743.968
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	63.142.411.255	66.459.884.012
+ Nguyên giá	222		147.354.617.807	143.060.318.425
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.212.206.552)	(76.600.434.413)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	1.218.067.146	1.331.110.065
+ Nguyên giá	228		4.966.943.358	4.966.943.358
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.748.876.212)	(3.635.833.293)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2.538.749.891
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.333.617.491	12.139.717.491
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.7	12.333.617.491	12.139.717.491
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.958.170.837	3.866.475.920
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.241.954.125	3.190.394.199
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	716.216.712	676.081.721
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		135.038.604.554	143.476.395.284

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.458.937.211	16.399.118.874
I. Nợ ngắn hạn	310		14.388.937.211	16.329.118.874
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.10	7.472.442.709	7.031.648.786
3. Người mua trả tiền trước	313	5.10	1.657.777.069	1.804.594.168
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	1.304.924.145	1.436.377.113
5. Phải trả người lao động	315	5.12	1.272.582.116	3.555.890.979
6. Chi phí phải trả	316	5.13	676.081.721	544.934.191
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	1.481.789.637	1.375.175.825
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		523.339.814	580.497.812
II. Nợ dài hạn	330		70.000.000	70.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		70.000.000	70.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120.579.667.343	127.077.276.410
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	120.579.667.343	127.077.276.410
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.378.566.720	21.378.566.720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.372.135.515)	(4.372.135.515)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.832.301.860	8.832.301.860
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.766.977.862	2.904.552.158
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.973.956.416	13.333.991.187
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135.038.604.554	143.476.395.284

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Th. minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.965.949.443	2.965.949.443
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		41.683,55	20.410,58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ NAM ĐỒNG

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ NAM ĐỒNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN AN THÁI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.361.682.813	93.524.529.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		649.933.736	496.953.468
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	82.711.749.077	93.027.575.952
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	69.475.740.708	66.509.799.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.236.008.369	26.517.776.627
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.399.675.630	2.667.744.081
7. Chi phí tài chính	22		5.393.376	7.451.841
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	3.449.747
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	4.372.952.040	3.805.183.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	8.073.477.139	9.382.157.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.183.861.444	15.990.727.465
11. Thu nhập khác	31	6.6	190.659.907	3.554.406.074
12. Chi phí khác	32	6.7	336.293.104	4.792.829.537
13. Lợi nhuận khác	40		(145.633.197)	(1.238.423.463)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.038.228.247	14.752.304.002
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	214.110.214	3.178.442.397
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(55.216.160)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.824.118.033	11.629.077.765

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ NAM ĐỒNG

LÊ NAM ĐỒNG

NGUYỄN AN THÁI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.038.228.247	14.752.304.002
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		7.724.815.058	6.710.078.363
Các khoản dự phòng	03		(406.349.540)	(271.540.789)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.363.307.703)	(1.269.164.264)
Chi phí lãi vay	06		-	3.449.747
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.993.386.062	19.925.127.059
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(348.996.086)	(3.557.614.759)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.289.804.768	(674.939.533)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.527.057.403)	(1.813.451.045)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.663.470.847	721.189.864
Tiền lãi vay đã trả	13		-	(3.449.747)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(583.625.967)	(1.853.800.979)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(97.292.989)	(100.964.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.389.689.232	12.642.095.869
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(763.900.000)	(12.917.732.252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	993.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(172.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.548.186.396	2.377.037.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		612.286.396	(9.547.694.770)

(Phần tiếp theo trang 10)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	1.881.680.386
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(1.881.680.386)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.321.727.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.321.727.100)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		680.248.528	3.094.401.099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.049.708.499	15.008.228.286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		15.729.957.027	18.102.629.385

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ NAM ĐỒNG

LÊ NAM ĐỒNG

NGUYỄN AN THÁI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 VND.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2014 gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2	Xí Nghiệp Gạch ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3	Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
4	Xí Nghiệp Bê tông Hiệp Lực	17B Phù Đồng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt

Các công ty con tính đến ngày 30/06/2014 gồm :

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B Phù Đồng Thiên Vương, P.8, TP Đà Lạt
2	Công ty CP Hiệp Thành	Tam Bồ, Di Linh, Lâm Đồng

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng
- Kinh doanh vận chuyển hàng
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản
- Hoạt động xuất nhập khẩu
- Trồng rừng

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2003.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí đền bù, khai thác mỏ
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2014
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+ Cây lâu năm và tài sản khác	04 - 07 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại :

- Tại 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt : đã trích hết khấu hao
- Tại XN Hiệp Tiến: . Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại XN Thạnh Mỹ : quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.
 - + Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.10 Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.11 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Ngoài ra, theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính, kể từ năm tài chính 2012, Công ty đã không trích dự phòng trợ cấp mất việc theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính và số dư của khoản dự phòng này (nếu có) đã được tất toán trong năm 2012.

4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: *theo Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông hàng năm*

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 Thuế

▪ *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%
- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc sáu tháng đầu năm tài chính

▪ *Thuế giá trị gia tăng*

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--------------------|-----|
| + Thương mại | 10% |
| + Các dịch vụ khác | 10% |

▪ *Các loại thuế khác:* Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.15 Công cụ tài chính

▪ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

▪ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	64.064.153	8.971.337
Tiền gửi ngân hàng	3.865.892.874	5.040.737.162
Các khoản tương đương tiền	11.800.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	15.729.957.027	15.049.708.499

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	23.523.845.849	21.972.942.251
Trả trước cho người bán	1.132.475.522	2.316.647.050
Các khoản phải thu khác	5.180.592.724	5.372.974.877
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	29.836.914.095	29.662.564.178
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.820.513.508)	(8.206.644.176)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	22.016.400.587	21.455.920.002

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải thu các bên liên quan như sau – xem thêm mục 7 :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Hiệp Thịnh Phát	3.272.557.300	3.886.644.500
Công ty CP Hiệp Thành	187.670.000	470.510.566
Công ty CP Thủy Lợi Lâm Đồng	1.084.591.000	1.012.971.000
Cộng	4.544.818.300	5.370.126.066

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu lợi nhuận chuyển về từ Công ty TNHH Hiệp Thịnh Phát – xem mục 7	-	184.878.693
Phải thu tiền lợi nhuận chuyển về từ Công ty CP Hiệp Thành – xem mục 7	368.435.000	368.435.000
Phải thu khách hàng mắng xây lắp	4.425.873.866	4.425.873.866
Khác	386.283.858	393.787.318
Cộng	5.180.592.724	5.372.974.877

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

5.3. Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.301.892.016	6.315.748.798
Công cụ, dụng cụ	337.467.303	364.513.397
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.057.502.743	2.144.700.258
Thành phẩm	6.763.713.105	9.824.078.470
Hàng hóa	1.488.164.474	1.589.503.486
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.948.739.641	20.238.544.409
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(820.624.421)	(840.843.293)
Giá trị thuần có thể thực hiện	18.128.115.220	19.397.701.116

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	371.393.500	1.086.424.273
Tổng cộng	371.393.500	1.086.424.273

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**VND**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	37.725.871.612	79.446.615.927	24.601.337.099	449.474.029	520.611.939	316.407.819	143.060.318.425
Tăng trong kỳ	4.132.455.382	97.944.000	-	63.900.000	-	-	4.294.299.382
Số dư cuối kỳ	41.858.326.994	79.544.559.927	24.601.337.099	513.374.029	520.611.939	316.407.819	147.354.617.807
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	17.238.495.922	44.630.113.975	13.795.133.987	274.424.615	380.354.133	281.911.781	76.600.434.413
Khấu hao trong kỳ	1.272.295.878	4.753.263.764	1.507.149.071	39.629.974	30.804.366	8.629.086	7.611.772.139
Số dư cuối kỳ	18.510.791.800	49.383.377.739	15.302.283.058	314.054.589	411.158.499	290.540.867	84.212.206.552
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	20.487.375.690	34.816.501.952	10.806.203.112	175.049.414	140.257.806	34.496.038	66.459.884.012
Tại ngày cuối kỳ	23.347.535.194	30.161.182.188	9.299.054.041	199.319.440	109.453.440	25.866.952	63.142.411.255

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.591.838.917 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

					VND
Khoản mục	Hệ thống QL chất lượng ISO	Quyền sử dụng đất	Chi phí thăm dò hầm mỏ	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	366.551.260	1.634.797.000	2.528.795.098	436.800.000	4.966.943.358
Số dư cuối kỳ	366.551.260	1.634.797.000	2.528.795.098	436.800.000	4.966.943.358
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	366.551.260	1.120.786.000	2.056.439.259	92.056.774	3.635.833.293
Khấu hao trong kỳ	-	-	69.362.919	43.680.000	113.042.919
Số dư cuối kỳ	366.551.260	1.120.786.000	2.125.802.178	135.736.774	3.748.876.212
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	514.011.000	472.355.839	344.743.226	1.331.110.065
Tại ngày cuối kỳ	-	514.011.000	402.992.920	301.063.226	1.218.067.146

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.361.682.780 đồng

5.7. Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	12.333.617.491	12.139.717.491
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	12.333.617.491	12.139.717.491
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	12.333.617.491	12.139.717.491

Đầu tư vào cổ phiếu công ty con được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	100,00%	4.771.017.491	100,00%	4.771.017.491
Công ty CP Hiệp Thành	60,02%	7.562.600.000	58,48%	7.368.700.000
Cộng		12.333.617.491		12.139.717.491

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí đền bù để khai thác mỏ	-	640.589.813
Chi phí sửa chữa	1.241.954.125	2.549.804.386
Tổng cộng	1.241.954.125	3.190.394.199

5.9. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ bảo vệ môi trường cho việc khai thác mỏ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

5.10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	7.472.442.709	7.031.648.786
Người mua trả tiền trước	1.657.777.069	1.804.594.168
Tổng cộng	9.130.219.778	8.836.242.954

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, phải trả các bên liên quan cụ thể như sau – xem thêm mục 7 :

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	3.806.648.104	3.466.675.442
Tổng cộng	3.806.648.104	3.466.675.442

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	317.828.697	68.092.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.110.214	583.625.966
Thuế thu nhập cá nhân	38.774.670	36.304.499
Thuế tài nguyên	93.491.325	278.788.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	601.245.739	379.800.000
Các loại thuế khác	39.473.500	89.765.900
Tổng cộng	1.304.924.145	1.436.377.113

5.12. Phải trả người lao động

Là khoản lương còn phải trả cho người lao động.

5.13. Chi phí phải trả

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí hoàn nguyên	676.081.721	487.496.491
Chi phí phải trả khác	-	57.437.700
Tổng cộng	676.081.721	544.934.191

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	152.714.634	137.024.657
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.329.075.003	1.238.151.168
Tổng cộng	1.481.789.637	1.375.175.825

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

5.15. Vốn chủ sở hữu**5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	10.791.038.504	5.024.565.514	117.822.035.223
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.248.514.087	17.248.514.087
Trích quỹ	-	-	-	-	(7.993.272.900)	(7.993.272.900)
Chia cổ tức	-	-		945.815.514	(945.815.514)	-
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	11.736.854.018	13.333.991.187	127.077.276.410
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.824.118.033	1.824.118.033
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	(8.321.727.100)	(8.321.727.100)
Trích quỹ	-	-		862.425.704	(862.425.704)	-
Số dư cuối kỳ	85.000.000.000	21.378.566.720	(4.372.135.515)	12.599.279.722	5.973.956.416	120.579.667.343

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Số cổ phần	Số vốn góp	Tỷ lệ
Tổ chức trong nước	5.188.658	51.886.580.000	61,04%
Tổ chức nước ngoài	24.800	248.000.000	0,29%
Cá nhân trong nước	3.202.587	32.025.870.000	37,68%
Cá nhân nước ngoài	83.955	839.550.000	0,99%
Tổng cộng	8.500.000	85.000.000.000	100.00%

5.15.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	8.500.000	8.500.000
▪ Số lượng cổ phần được mua lại	(342.500)	(342.500)
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.157.500	8.157.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bentonite và giao khoán mỏ -VPCT	6.072.375.438	1.449.365.612
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt – XN Hiệp An	17.365.042.319	13.744.921.171
Doanh thu gạch – XN Thanh Mỹ	11.268.554.273	8.691.306.354
Doanh thu cao lanh – XN Hiệp Tiến	13.924.185.513	20.325.495.179
Doanh thu bê tông – XN Hiệp Lực	34.081.591.534	48.816.487.636
Doanh thu thuần	82.711.749.077	93.027.575.952

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bentonite và giao khoán mỏ -VPCT	7.974.530.548	769.727.762
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – XN Hiệp An	12.987.783.569	11.310.483.674
Giá vốn gạch – XN Thanh Mỹ	9.266.913.049	6.826.431.158
Giá vốn cao lanh – XN Hiệp Tiến	13.580.245.163	14.568.007.005
Giá vốn bê tông – XN Hiệp Lực	25.666.268.379	33.035.149.726
Cộng	69.475.740.708	66.509.799.325

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	248.307.703	317.905.550
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.115.000.000	2.292.621.566
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.079.307	57.162.815
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.288.620	54.150
Tổng cộng	1.399.675.630	2.667.744.081

6.4. Chi phí bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1.122.630.422	1.304.305.527
Chi phí vật liệu, bao bì	1.032.424.430	1.130.363.188
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	133.694.295	52.888.618
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.164.663.655	739.143.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	792.603.325	155.161.261
Chi phí bằng tiền khác	126.935.913	423.321.217
Tổng cộng	4.372.952.040	3.805.183.504

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.127.219.041	7.019.485.601
Chi phí vật liệu quản lý	738.993.835	506.762.419
Chi phí đồ dùng văn phòng	421.644.276	173.299.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	478.986.532	472.001.224
Chi phí dự phòng	(386.130.668)	(271.540.789)
Thuế, phí và lệ phí	490.430.268	232.081.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.787.331	290.081.227
Chi phí bằng tiền khác	971.546.524	959.987.367
Tổng cộng	8.073.477.139	9.382.157.898

6.6. Thu nhập khác

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Xử lý hàng tồn kho	-	193.888.121
Xử lý công nợ	17.907	46.594.080
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.260.601.001
Thu nhập khác	190.642.000	53.322.872
Tổng cộng	190.659.907	3.554.406.074

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

6.7. Chi phí khác

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	4.601.963.853
Chi phí di dời xưởng	-	117.936.364
Phạt thuế tài nguyên, môi trường	50.000.000	55.000.000
Xử lý công nợ	-	-
Chi phí khác	286.293.104	17.929.320
Tổng cộng	336.293.104	4.792.829.537

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	2.038.228.247	14.752.304.002
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	50.000.000	275.864.642
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(1.115.000.000)	(2.292.621.566)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	973.228.247	12.735.547.078
<i>Trong đó :</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	108.887.452
Thu nhập chịu thuế suất 22%	973.228.247	-
Thu nhập chịu thuế suất 25%	-	12.626.659.626
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	214.110.214	3.178.442.397
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	214.110.214	3.178.442.397

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí phạt

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	12.446.805.822	15.185.311.010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.784.115.628	47.972.680.156
Chi phí công cụ, đồ dùng	3.658.575.935	2.395.808.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.724.815.058	7.566.499.242
Chi phí dự phòng	(197.545.438)	(271.540.789)
Thuế, phí và lệ phí	3.101.585.316	4.710.134.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.807.277.937	5.309.168.011
Chi phí khác bằng tiền	2.938.226.109	1.629.361.523
Tổng cộng	82.263.856.367	84.497.422.105

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty CP Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty CP Hiệp Thành	Công ty con

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	4.544.818.300	5.370.126.066
Phải thu khác - Xem thêm mục 5.2	368.435.000	553.313.693
Phải trả - Xem thêm mục 5.10	3.806.648.104	3.466.675.442

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	6.541.472.790	648.307.452
Bán tài sản cố định	-	2.572.666.364
Mua hàng	10.861.082.568	14.633.171.466
Mua tài sản cố định	-	3.826.839.091

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	444.000.000	266.000.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	482.573.112	453.039.000
Tổng cộng	926.573.112	719.039.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.729.957.027	15.049.708.499
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.129.206.207	18.192.171.941
Tài sản khác	716.216.712	676.081.721
Tổng cộng	36.575.379.946	33.917.962.161

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Công nợ tài chính

Phải trả nhà cung cấp	7.472.442.709	7.031.648.786
Chi phí phải trả	676.081.721	544.934.191
Tổng cộng	8.148.524.430	7.576.582.977

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
<i>Đô la Mỹ</i>				
<i>(USD)</i>	-	-	56.000,98	163.386,92

- **Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

- **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp	7.472.442.709	-	7.472.442.709
Chi phí phải trả	676.081.721	-	676.081.721
Cộng	8.148.524.430	-	8.148.524.430

01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	7.031.648.786	-	7.031.648.786
Chi phí phải trả	544.934.191	-	544.934.191
Cộng	7.576.582.977	-	7.576.582.977

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.703.332.341	4.425.873.866	20.129.206.207
Tài sản khác	716.216.712	-	716.216.712
Cộng	16.419.549.053	4.425.873.866	20.845.422.919

01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	13.766.298.075	4.425.873.866	18.192.171.941
Tài sản khác	676.081.721	-	676.081.721
Cộng	14.442.379.796	4.425.873.866	18.868.253.662

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG ĐẦU NĂM

Báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 08 năm 2014

Lâm Đồng, ngày 15 tháng 08 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU**QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC**




LÊ NAM ĐỒNG**LÊ NAM ĐỒNG****NGUYỄN AN THÁI**